

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tuấn Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024)
Bà Lê Thị Hà Thanh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Nghiêm Xuân Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Kim Jong Uk	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Sỹ Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Quỳnh Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nghiêm Xuân Thái	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 16 tháng 3 năm 2024 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Quang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2024)
Ông Phạm Huy Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2024)
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Cao Thu Hiền	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Park Han Woong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Ngô Hồng Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)



Số: 0213 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

ĐƠN THƯ KIỂM TOÁN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với cáo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4.032.218.574.551	3.756.411.201.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	144.456.704.308	199.243.849.337
1. Tiền	111		144.456.704.308	179.243.849.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.360.005.004.000	1.306.731.045.131
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.361.402.807.169	1.309.402.807.169
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.397.803.169)	(2.671.762.038)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		696.515.812.759	1.334.943.366.501
1. Phải thu của khách hàng	131	6	553.626.625.665	1.295.576.733.107
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		513.023.664.137	453.206.453.346
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		40.602.961.528	842.370.279.761
2. Trả trước cho người bán	132		8.760.000.154	9.440.283.712
3. Các khoản phải thu khác	135	7	174.428.260.221	70.077.732.769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(40.299.073.281)	(40.151.383.087)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.263.626.050	75.864.329.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	96.546.146.455	70.485.299.176
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		91.543.027.592	66.244.877.664
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.003.118.863	4.240.421.512
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.717.479.595	5.379.030.033
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	728.977.427.434	839.628.611.271
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		511.755.126.193	586.135.587.024
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		217.222.301.241	253.493.024.247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		121.051.336.819	251.151.046.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.697.456.419	13.553.732.910
1. Phải thu dài hạn khác	218		14.697.456.419	13.553.732.910
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		7.697.456.419	6.553.732.910
II. Tài sản cố định	220		5.642.549.801	6.143.983.542
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.635.575.729	3.298.204.287
- Nguyên giá	222		12.809.634.842	12.835.935.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.174.059.113)	(9.537.731.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.006.974.072	2.845.779.255
- Nguyên giá	228		7.171.964.959	6.354.224.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.164.990.887)	(3.508.445.704)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	51.990.000.000	201.990.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		51.990.000.000	201.990.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		48.721.330.599	29.463.329.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	48.721.330.599	29.463.329.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.153.269.911.370	4.007.562.247.531

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.038.208.571.934	2.910.630.038.329
I. Nợ ngắn hạn	310		3.007.806.990.835	2.891.491.225.654
1. Phải trả cho người bán	312		676.091.321.170	619.701.241.776
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	650.441.596.182	606.186.938.680
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		25.649.724.988	13.514.303.096
2. Người mua trả tiền trước	313		97.498.753.209	89.316.868.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	20.444.744.068	18.263.997.164
4. Phải trả người lao động	315		38.212.263.952	74.069.079.461
5. Chi phí phải trả	316		106.936.660	832.675.473
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	10.557.236.027	10.917.700.306
7. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	319.1	14	120.909.766.948	149.033.442.672
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.080.112.158	687.869.895
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2.042.905.856.643	1.928.668.350.540
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.471.682.018.408	1.343.339.376.493
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		442.405.652.643	466.673.061.163
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		128.818.185.592	118.655.912.884
II. Nợ dài hạn	330		30.401.581.099	19.138.812.675
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		30.400.581.099	19.137.812.675
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.115.061.339.436	1.096.932.209.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.115.061.339.436	1.096.932.209.202
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		16.285.279.397	15.339.966.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.776.060.039	81.592.242.263
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.153.269.911.370	4.007.562.247.531

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	95.583.784.259	76.582.836.066
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	4.273,48	707,17
Euro	EUR	31,10	31,04

Nguyễn Phương Anh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.058.928.561.455	909.371.773.395
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	70.348.174.876	54.013.368.623
3. Thu nhập khác	13	823.598.924	613.036.640
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	978.092.111.630	819.058.575.420
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	(362.731.389)	(31.107.478)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	128.167.620.630	135.438.563.640
7. Chi phí khác	24	654.304.131	521.708.913
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	23.549.030.253	9.010.438.163
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.027.657.756	1.908.268.389
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	18.521.372.497	7.102.169.774
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	185	69

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3)	01	17	1.278.897.648.366	1.178.634.901.392
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.383.732.551.389	1.113.294.948.015
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		23.507.738.892	16.342.693.185
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		128.342.641.915	(48.997.260.192)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02	18	465.390.218.111	467.615.467.637
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		391.009.757.280	516.197.867.471
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(74.380.460.831)	48.582.399.834
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		813.507.430.255	711.019.433.755
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		245.421.131.200	198.352.339.640
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	19	115.272.442.283	114.045.408.315
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		130.148.688.917	84.306.931.325
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.058.928.561.455	909.371.773.395
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		491.225.181.640	544.954.539.661
- Tổng chi bồi thường	11.1		494.832.039.175	548.814.987.245
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		3.606.857.535	3.860.447.584
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		194.807.175.912	204.635.291.719
8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(24.267.408.520)	(86.957.682.401)
9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(36.270.723.006)	(32.210.948.599)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	20	308.421.320.214	285.572.514.140
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		10.162.272.708	6.134.397.737
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	21	659.508.518.708	527.351.663.543
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		63.108.927.499	48.505.863.906
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		596.399.591.209	478.845.799.637
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		978.092.111.630	819.058.575.420

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19			80.836.449.825	90.313.197.975
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22		70.348.174.876	54.013.368.623
16. Chi phí hoạt động tài chính	24			(362.731.389)	(31.107.478)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25			70.710.906.265	54.044.476.101
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23		128.167.620.630	135.438.563.640
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30			23.379.735.460	8.919.110.436
20. Thu nhập khác	31			823.598.924	613.036.640
21. Chi phí khác	32			654.304.131	521.708.913
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			169.294.793	91.327.727
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			23.549.030.253	9.010.438.163
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25		5.027.657.756	1.908.268.389
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60			18.521.372.497	7.102.169.774
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26		185	69

Nguyễn Phương Anh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.570.937.213.451	1.347.271.344.149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.274.726.792.385)	(1.141.855.236.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(191.923.697.946)	(165.626.486.593)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.693.525.008)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.613.139.423	299.402.153.926
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(104.020.078.268)	(65.155.114.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.186.259.267	274.036.660.308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.999.364)	(440.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	600.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.168.000.000.000)	(1.178.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	266.000.000.000	589.000.000.000
5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	801.770.047.960	253.111.677.409
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	20.300.843.162	16.745.803.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.966.508.242)	(319.583.418.979)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.728.202)	(20.671.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.728.202)	(20.671.718)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(54.784.977.177)	(45.567.430.389)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	199.243.849.337	450.501.664.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.167.852)	116.877.242
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	144.456.704.308	405.051.111.457



Nguyễn Phương Anh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không, được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 49/GPDDC42/KDBH ngày 06 tháng 5 năm 2024.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là DB Insurance Co., Ltd (gọi tắt là “DB Insurance”), sở hữu 75% vốn của Tổng Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.711 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.697 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội và 53 đơn vị thành viên trực thuộc gồm 50 công ty thành viên trực thuộc và 03 văn phòng đại diện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

Cho mục đích so sánh với báo cáo tài chính kỳ hiện hành, Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định phân loại lại chỉ tiêu Tổng chi bồi thường kỳ trước, theo đó, phân loại số thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý thành chỉ tiêu các khoản giảm trừ thay vì ghi nhận trên cơ sở thuần như các năm trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Số điều chỉnh	Kỳ trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Phân loại lại)
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tổng chi bồi thường	11.1	536.395.709.491	3.860.447.584	540.256.157.075
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2	-	3.860.447.584	3.860.447.584

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Tổng Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản hoa hồng bảo hiểm, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng phần doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thay đổi ước tính kế toán, cụ thể đã thực hiện phân bổ chi phí thẩm định đánh giá khách hàng liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm cho phù hợp với thực tế doanh thu phí bảo hiểm phát sinh hàng năm có được từ các dịch vụ thẩm định này thay vì ghi nhận toàn bộ vào chi phí phát sinh trong kỳ như những năm trước. Việc thay đổi ước tính kế toán đã ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính so với các năm trước:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số tiền tăng/(giảm)</u>
Chi phí kinh doanh bảo hiểm	(27.395.403.601)
Lợi nhuận trước thuế	27.395.403.601
Chi phí trả trước	27.395.403.601

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) và các Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2022, số 1461/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái; và
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe sinh mạng và thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe khác có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Tổng Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo từ trích lập dự phòng bồi thường dựa trên tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm sang phương pháp trích lập dự phòng bồi thường dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Theo đó, việc thay đổi phương pháp trích lập dẫn tới Chỉ tiêu "Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm", "Giảm Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm" và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi lần lượt là giảm 14.071.046.913 VND, giảm 3.910.124.701 VND và tăng 10.160.922.212 VND.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận là “Người mua trả tiền trước” và “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước và được phản ánh là “Chi phí trả trước dài hạn” trên Báo cáo tài chính. Khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh này sẽ được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện từ các kỳ trước được ghi nhận trong kỳ này.

Chi phí hỗ trợ bán hàng được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc và được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với doanh thu phí được hưởng. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.679.966.585	3.762.257.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138.448.339.866	174.344.105.264
Tiền đang chuyển	4.328.397.857	1.137.486.806
Các khoản tương đương tiền (i)	-	20.000.000.000
	<u>144.456.704.308</u>	<u>199.243.849.337</u>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	6.402.807.169	5.005.089.136	6.402.807.169	3.731.130.267
- Tổng giá trị cổ phiếu	6.402.807.169	5.005.089.136	6.402.807.169	3.731.130.267
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	6.402.315.705	5.004.512.536	6.402.315.705	3.730.553.667
+ Công ty Cổ phần FPT	491.464	576.600	491.464	576.600
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.405.000.000.000	2.405.000.000.000	1.503.000.000.000	1.503.000.000.000
Ngắn hạn	2.355.000.000.000	2.355.000.000.000	1.303.000.000.000	1.303.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.355.000.000.000	2.355.000.000.000	1.303.000.000.000	1.303.000.000.000
Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.990.000.000	1.990.000.000	1.990.000.000	1.990.000.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	1.990.000.000	1.990.000.000	1.990.000.000	1.990.000.000

(i) Thẻ hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng từ 4,1 - 11,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,2 - 12,2%/năm). Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng giá trị là 20 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi của Tổng Công ty.

(ii) Thẻ hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,1%/hăm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6,4 - 8,3%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	112.295.484.801	169.217.801.331
+ Phải thu từ chủ hợp đồng	83.379.142.329	123.154.522.955
+ Phải thu từ đại lý, kênh khai thác khác	19.214.350.531	30.507.845.266
+ Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm	9.701.991.941	15.555.433.110
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	18.890.950.587	20.225.542.976
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	379.196.374.831	260.808.265.508
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.124.033.734	2.138.023.347
Phải thu khác	1.516.820.184	816.820.184
	513.023.664.137	453.206.453.346
b) Phải thu khác của khách hàng		
Phải thu về đầu tư cổ phiếu	2.238.933.300	804.008.981.260
+ Phải thu cổ tức Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	2.238.933.300	2.238.933.300
+ Phải thu từ bán cổ phần Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp -CTCP (i)	-	360.916.047.960
+ Phải thu từ bán cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ (i)	-	440.854.000.000
Phải thu trái phiếu Sông Đà Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu khác của khách hàng	4.128.907	1.399.180
	40.602.961.528	842.370.279.761

(i) Thể hiện các khoản phải thu từ việc thu hồi từ bán cổ phần đầu tư vào các đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản công nợ này.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	91.543.027.592	66.244.877.664
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.003.118.863	4.240.421.512
	96.546.146.455	70.485.299.176
b) Dài hạn		
Chi phí hoa hồng và kinh doanh chờ phân bổ (i)	43.231.082.439	21.737.435.934
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.276.027.146	4.345.617.582
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	259.122.573	843.250.748
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.955.098.441	2.537.025.366
	48.721.330.599	29.463.329.630

- (i) Thể hiện khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí trong các kỳ kế tiếp tương ứng với doanh thu phí của các hợp đồng bảo hiểm phát sinh trách nhiệm của từng kỳ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.821.411.775	7.014.523.976	12.835.935.751
Mua sắm mới	-	37.999.091	37.999.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.300.000)	(64.300.000)
Số dư cuối kỳ	5.821.411.775	6.988.223.067	12.809.634.842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.413.620.713	5.124.110.751	9.537.731.464
Khấu hao trong kỳ	190.857.830	509.769.819	700.627.649
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.300.000)	(64.300.000)
Số dư cuối kỳ	4.604.478.543	5.569.580.570	10.174.059.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.407.791.062	1.890.413.225	3.298.204.287
Tại ngày cuối kỳ	1.216.933.232	1.418.642.497	2.635.575.729

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 5.396.698.118 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.286.378.118 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.354.224.959
Mua sắm mới	817.740.000
Số dư cuối kỳ	<u>7.171.964.959</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.508.445.704
Khấu hao trong kỳ	656.545.183
Số dư cuối kỳ	<u>4.164.990.887</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.845.779.255</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.006.974.072</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 575.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 575.000.000 VND).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	506.521.543.988	513.427.568.011
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.959.441.628	6.326.233.029
Phải trả bồi thường bảo hiểm	20.164.524.529	26.736.682.658
Phải trả hoa hồng, môi giới bảo hiểm	20.167.468.927	11.414.147.461
Phải trả chi phí dịch vụ khai thác bảo hiểm	96.204.445.050	38.500.788.551
Phải trả khác	2.424.172.060	9.781.518.970
	<u>650.441.596.182</u>	<u>606.186.938.680</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	14.236.409.239	111.510.263.491	110.044.160.850	15.702.511.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.222.972.624	5.027.657.756	2.693.525.008	4.557.105.372
Thuế thu nhập cá nhân	1.426.022.971	6.269.153.068	7.605.905.253	89.270.786
Thuế, phí phải nộp khác	378.592.330	749.443.791	1.032.180.091	95.856.030
	<u>18.263.997.164</u>	<u>123.556.518.106</u>	<u>121.375.771.202</u>	<u>20.444.744.068</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ	149.033.442.672	133.239.429.733
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ	87.148.766.559	76.275.923.956
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(115.272.442.283)	(65.938.663.148)
Số dư cuối kỳ	120.909.766.948	143.576.690.541
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	3.030.514.385	2.075.046.328
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	58.370.221	21.252.732
Phải trả về cổ tức	3.523.050.942	3.527.895.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.945.300.479	5.293.505.319
	10.557.236.027	10.917.700.306

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng và				
dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	1.471.682.018.408	511.755.126.193	1.343.339.376.493	586.135.587.024
2. Dự phòng bồi thường	442.405.652.643	217.222.301.241	466.673.061.163	253.493.024.247
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	370.020.870.458	190.317.761.608	388.545.311.538	218.922.716.607
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	72.384.782.185	26.904.539.633	78.127.749.625	34.570.307.640
Cộng	1.914.087.671.051	728.977.427.434	1.810.012.437.656	839.628.611.271

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học				
Số dư đầu kỳ	1.343.339.376.493	586.135.587.024	1.243.304.655.032	424.816.344.062
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	128.342.641.915	(74.380.460.831)	(48.997.260.192)	48.582.399.834
Số dư cuối kỳ	1.471.682.018.408	511.755.126.193	1.194.307.394.840	473.398.743.896

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	14.108.796.294	58.920.334.944	1.073.029.131.238
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.102.169.774	7.102.169.774
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	355.108.489	(355.108.489)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(720.334.944)	(720.334.944)
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.000.000	14.463.904.783	64.947.061.285	1.079.410.966.068
Số dư đầu kỳ này	1.000.000.000.000	15.339.966.939	81.592.242.263	1.096.932.209.202
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.521.372.497	18.521.372.497
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	945.312.458	(945.312.458)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(392.242.263)	(392.242.263)
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	16.285.279.397	98.776.060.039	1.115.061.339.436

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

(ii) Tổng Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cụ thể như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty DB Insurance Co., Ltd	750.000.000.000	75
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	115.500.000.000	12
Các cổ đông khác	134.500.000.000	13
	1.000.000.000.000	100

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được góp bởi các tổ chức và cá nhân với tỷ lệ sở hữu riêng lẻ không lớn hơn 5%/cổ đông.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.385.154.296.865	1.114.175.968.538
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	47.428.666.239	36.724.687.467
Bảo hiểm thân tàu và P&I	35.885.547.828	29.050.335.726
Bảo hiểm hàng hóa	46.754.366.986	25.970.981.080
Bảo hiểm con người	224.141.606.645	105.135.495.903
Bảo hiểm xe cơ giới	891.481.800.918	822.952.674.039
Bảo hiểm cháy	128.878.765.106	88.868.271.801
Bảo hiểm hàng không	63.130.275	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.902.083.711	4.798.341.938
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.618.329.157	675.180.584
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.421.745.476)	(881.020.523)
Phí nhận tái bảo hiểm	23.566.816.097	16.366.582.885
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	16.386.164.540	8.076.931.141
Bảo hiểm thân tàu và P&I	33.604.538	-
Bảo hiểm hàng hóa	45.359.322	763.523.594
Bảo hiểm con người	2.531.726.767	2.804.957.424
Bảo hiểm cháy	4.420.805.285	4.329.913.558
Bảo hiểm hàng không	27.180.000	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	13.610.660	367.581.287
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	108.364.985	23.675.881
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(59.077.205)	(23.889.700)
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(128.342.641.915)	48.997.260.192
	1.278.897.648.366	1.178.634.901.392

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	391.009.757.280	516.197.867.471
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	23.824.506.396	26.480.942.848
Bảo hiểm thân tàu và P&I	25.494.199.680	21.834.349.925
Bảo hiểm hàng hóa	10.004.007.435	11.955.858.904
Bảo hiểm con người	150.766.180.903	69.410.376.473
Bảo hiểm xe cơ giới	90.685.677.532	321.836.198.479
Bảo hiểm cháy	84.253.430.546	62.912.008.971
Bảo hiểm hàng không	(56.163.344)	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.864.692.186	1.235.560.185
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.173.225.946	532.571.686
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	74.380.460.831	(48.582.399.834)
	465.390.218.111	467.615.467.637

19. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	134.178.216.321	132.419.852.691
Giảm trừ hoa hồng	(18.905.774.038)	(18.374.444.376)
	115.272.442.283	114.045.408.315

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Tổng chi bồi thường	494.832.039.175	548.814.987.245
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	12.918.922.537	10.729.123.998
Bảo hiểm thân tàu và P&I	18.248.045.946	8.122.822.603
Bảo hiểm hàng hóa	2.852.139.033	17.511.560.626
Bảo hiểm con người	55.703.629.618	32.875.831.558
Bảo hiểm xe cơ giới	389.751.262.485	469.288.190.918
Bảo hiểm cháy	14.510.935.976	7.595.026.541
Bảo hiểm hàng không	70.281.730	195.031.836
Bảo hiểm trách nhiệm chung	753.862.099	2.497.399.165
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	22.959.751	-
Các khoản thu giảm chi	(3.606.857.535)	(3.860.447.584)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(194.807.175.912)	(204.635.291.719)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(24.267.408.520)	(86.957.682.401)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	36.270.723.006	32.210.948.599
	308.421.320.214	285.572.514.140

21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	63.108.927.499	48.505.863.906
Chi phí khai thác bảo hiểm	422.095.671.369	336.186.687.296
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	18.556.773	9.230.158
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	27.672.268.801	18.013.349.289
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	362.774.190	-
Chi khác	146.250.320.076	124.636.532.894
	659.508.518.708	527.351.663.543

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	70.117.738.239	31.477.327.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	230.436.637	571.899.904
Lãi đầu tư chứng khoán	-	17.349.827.727
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	4.463.013.704
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	151.300.000
	70.348.174.876	54.013.368.623

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản mục		
Chi phí nhân viên	90.239.830.613	92.051.770.921
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.823.241.787	5.839.775.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.357.172.832	1.309.721.953
Thuế, phí và lệ phí	430.769.880	302.807.903
Trích lập chi phí dự phòng	147.690.194	792.797.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.544.025.573	34.031.222.004
Chi phí khác bằng tiền	624.889.751	1.110.467.701
	128.167.620.630	135.438.563.640

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo hoạt động kinh doanh		
Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	125.951.123.359	132.072.306.377
Hoạt động tài chính	2.190.847.991	3.328.479.944
Hoạt động khác	25.649.280	37.777.317
	128.167.620.630	135.438.563.638

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	837.758.973.480	697.035.218.091
Chi phí nhân viên	197.719.580.261	189.723.593.238
Chi phí văn phòng	10.133.675.224	8.395.614.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.357.172.832	1.309.721.953
Thuế, phí và lệ phí	5.161.470.010	5.554.733.909
Trích lập chi phí dự phòng	147.690.194	792.797.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.736.099.813	48.428.009.720
Chi phí khác bằng tiền	4.245.070.446	3.257.449.684
	1.106.259.732.260	954.497.139.060

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	23.549.030.253	9.010.438.163
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	(268.177.242)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	-	(116.877.242)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(151.300.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.589.258.528	799.081.025
Thu nhập chịu thuế	25.138.288.781	9.541.341.946
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.027.657.756	1.908.268.389
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.027.657.756	1.908.268.389

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.521.372.497	7.102.169.774
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(196.121.132)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	18.521.372.497	6.906.048.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	185	69

Tổng Công ty không trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 392.242.236 VND căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.102.169.774	7.102.169.774
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(196.121.132)	(720.334.944)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.906.048.642	6.381.834.830
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	69	64

27. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	783.158.205.915	763.887.754.340
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.115.061.339.436	1.096.932.209.202
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	234.998.036.936	133.131.458.082
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	96.905.096.585	199.912.996.780
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	463.676.373.034	362.978.683.216
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	463.676.373.034	362.978.683.216
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	360.232.621.241	325.532.290.106
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	319.481.832.881	400.909.071.124
Theo tỷ lệ phần trăm	168,90%	210,45%

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	144.456.704.308	199.243.849.337
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.115.061.339.436	1.096.932.209.202
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.456.704.308	144.456.704.308	199.243.849.337	199.243.849.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	606.510.168.617	606.510.168.617	1.299.159.138.389	1.299.159.138.389
Đầu tư ngắn hạn	2.360.005.004.000	2.360.005.089.136	1.306.731.045.131	1.306.731.130.267
Đầu tư dài hạn	51.990.000.000	51.990.000.000	201.990.000.000	201.990.000.000
	3.162.961.876.925	3.162.961.962.061	3.007.124.032.857	3.007.124.117.993
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	683.559.672.591	683.559.672.591	628.522.643.022	628.522.643.022
Chi phí phải trả	106.936.660	106.936.660	832.675.473	832.675.473
	683.666.609.251	683.666.609.251	629.355.318.495	629.355.318.495

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản

ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.456.704.308	-	144.456.704.308
Phải thu khách hàng và phải thu khác	606.510.168.617	-	606.510.168.617
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.360.005.004.000	-	2.360.005.004.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	51.990.000.000	51.990.000.000
	3.110.971.876.925	51.990.000.000	3.162.961.876.925
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	683.559.672.591	-	683.559.672.591
Chi phí phải trả	106.936.660	-	106.936.660
	683.666.609.251	-	683.666.609.251
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.427.305.267.674	51.990.000.000	2.479.295.267.674
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.243.849.337	-	199.243.849.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.299.159.138.389	-	1.299.159.138.389
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.306.731.045.131	-	1.306.731.045.131
Đầu tư tài chính dài hạn	-	201.990.000.000	201.990.000.000
	2.805.134.032.857	201.990.000.000	3.007.124.032.857
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	628.522.643.022	-	628.522.643.022
Chi phí phải trả	832.675.473	-	832.675.473
	629.355.318.495	-	629.355.318.495
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.175.778.714.362	201.990.000.000	2.377.768.714.362

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ tại khu vực Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc loại hình bảo hiểm xe cơ giới sẽ được xử lý tại Văn phòng đại diện Chăm sóc khách hàng và Giám định xe cơ giới miền Bắc và miền Nam; đối với những vụ tổn thất nhỏ loại hình xe cơ giới tại các khu vực còn lại và các loại hình khác mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
DB Insurance Co., Ltd	Công ty mẹ (từ ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ (từ ngày 19 tháng 2 năm 2024)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của Công ty mẹ (từ ngày 31 tháng 1 năm 2024)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	9.989.310.591
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	893.040.413
Phí nhượng tái bảo hiểm	2.184.279.861
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	589.254.226
Doanh thu khác từ hoạt động bảo hiểm gốc	13.632.170
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	213.843.510
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm	672.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện	
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.484.652.071
Phí nhượng tái bảo hiểm	3.780.000
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	945.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	
Các khoản phải thu	3.056.303.840
Các khoản phải trả	4.691.687.307
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện	
Các khoản phải thu	446.257.701
Các khoản phải trả	379.432.775

Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tuấn Dũng (từ ngày 23 tháng 5 năm 2024)	390.900.000	-
Bà Lê Thị Hà Thanh	1.084.974.961	1.208.437.490
Ông Nghiêm Xuân Thái (từ ngày 16 tháng 3 năm 2024)	600.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Quang (đến ngày 16 tháng 3 năm 2024)	529.243.600	883.068.400
Ông Trần Sỹ Tiến (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	53.333.333	79.999.998
Bà Nguyễn Diệu Trinh (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	53.333.333	79.999.998
Bà Nguyễn Quỳnh Trang (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	53.333.333	-
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Tào Thị Thanh Hoa	551.580.952	574.800.000
Ông Phạm Huy Khiêm (từ ngày 16 tháng 3 năm 2024)	294.327.524	-
Ông Ngô Hồng Khoa	538.900.000	574.800.000
Ông Lê Mạnh Cường	283.371.200	281.071.200
Ông Lê Hữu Phước (đến ngày 01 tháng 09 năm 2023)	-	120.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Cao Thu Hiền (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)	119.978.200	-
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	273.262.800	280.831.200
Ông Ngô Hồng Minh (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	31.111.111	46.666.668
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	31.111.111	46.666.668

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Khoản thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm 817.740.000 VND, là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp từ đầu kỳ.

Nguyễn Phương Anh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024